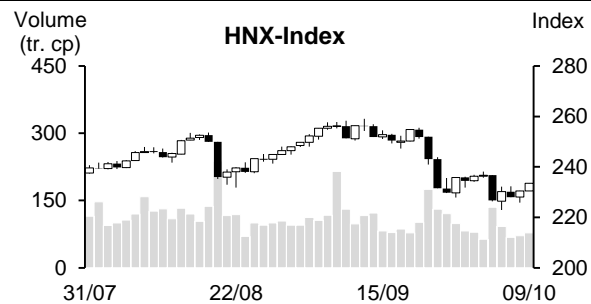
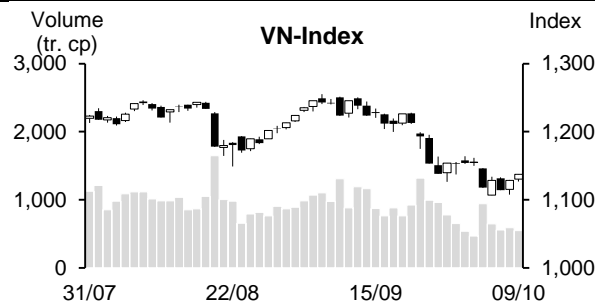


09/10/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,137.36	0.78%	1,150.37	0.93%	233.55	1.35%
Tổng KLGD (tr. cp)	602.62	-3.08%	179.49	17.11%	79.68	-6.15%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	545.01	-7.03%	146.62	6.53%	77.97	8.91%
TB 20 phiên (tr. cp)	820.34	-33.56%	215.47	-31.95%	97.90	-20.36%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,769	7.58%	5,114	14.91%	1,545	7.34%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,303	2.64%	4,266	5.66%	1,511	13.96%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,256	-32.61%	6,671	-36.05%	1,945	-22.32%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	352	63%	20	67%	122	55%
Số mã giảm	145	26%	9	30%	51	23%
Số mã đứng giá	60	11%	1	3%	50	22%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp đà phục hồi trong phiên ngày đầu tuần với các chỉnh số chính đóng cửa ở mức cao nhất phiên. Diễn biến trong phiên sáng có phần khá trầm lắng với sắc xanh nhẹ trong bối cảnh dòng tiền vẫn thận trọng đứng ngoài. Điểm nhấn đáng chú ý trong phiên sáng đến từ đà tăng của các nhóm cổ phiếu dầu khí, hóa chất khi thị trường phản ứng với thông tin chiến tranh tại Trung Đông vào cuối trước đã gây sức ép lên diễn biến của giá dầu. Bên mua chỉ thực sự chiếm ưu thế hơn vào thời điểm nửa cuối phiên chiều khi các nhà đầu tư trong nước đẩy mạnh giải ngân. Trong đó, hầu hết các nhóm ngành đều chốt phiên trên mức tham chiếu, bất chấp động thái rút vốn của khối ngoại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán có dấu hiệu cạn kiệt sau chuỗi giảm mạnh trước đó. Không những vậy, chỉ số có phiên lấy lại đóng cửa trên MA5, cùng với RSI có tín hiệu phục hồi trở lại từ vùng quá bán dưới 30, cho thấy đà hồi phục của chỉ số có dấu hiệu mạnh lên. Tuy nhiên, chỉ số vẫn chưa thoát khỏi áp lực của đường MA20 hướng xuống, cùng với đường -DI nằm trên +DI thể hiện xu hướng ngắn hạn vẫn ở trạng thái tiêu cực. Do đó, nhịp tăng điểm hiện tại có thể chỉ mang tính kỹ thuật, kéo dài từ 3 tới 5 phiên với kháng cự gần quanh vùng 1.160 – 1.170 điểm (vùng đáy cũ tháng 8). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số cũng có phiên tăng thứ hai liên tiếp và lấy lại đóng cửa trên MA5, nhưng vẫn chịu sức ép của MA20 và đường +DI nằm dưới -DI thể hiện áp lực điều chỉnh vẫn hiện hữu. Do đó, nhịp tăng có thể chỉ mang tính kỹ thuật với kháng cự gần quanh 241 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn nhịp hồi kỹ thuật sau phiên tăng điểm 9/10. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc thực hiện giao dịch lướt sóng với tỷ trọng nhỏ. Trong đó ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, kết quả kinh doanh quý 3 dự báo tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: BFC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: DDV, STK

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BFC	Mua	10/10/23	19.85	19.85	0.0%	24.1	21.4%	18.4	-7.3%	Cổ phiếu đã tạo nền tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	DDV	Quan sát mua	10/10/23	11.5	13-14	10.8	Cp mạnh so với thị trường chung. giá đi ngang tích lũy vùng 10.9-11.5 với vol cạn dần + có phiên tăng thoát nền kèm vol tăng -> khả năng vào nhịp tăng mới về lại vùng đỉnh cũ
2	STK	Quan sát mua	10/10/23	32.1	35-35.5	30.8	Cp mạnh so với thị trường chung. Tín hiệu nhịp chỉnh khá tích cực với nền, vol nhỏ dần khi về vùng hỗ trợ 31-32 + xuất hiện các nến rút chân tại đây -> có cơ hội tạo đáy tại vùng này

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	08/08/23	46.3	46.3	0.0%	55.8	20.5%	44.3	-4.3%	
2	DHG	Mua	28/08/23	122.2	115.7	5.6%	140	21%	113	-2%	
3	BCM	Mua	29/09/23	68.9	67.2	2.5%	72.7	8.2%	64	-5%	
4	DVM	Mua	03/10/23	14.5	14.3	1.4%	15.6	9.1%	13.8	-3%	
5	ANV	Mua	05/10/23	39	39	0.0%	45	15.4%	37.1	-5%	
6	DRC	Mua	09/10/23	23	22.95	0.2%	26.8	17%	21.8	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Hơn 29 ngàn tỷ đồng trái phiếu phát hành trong tháng 9

Trong tháng 09/2023, thống kê từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) có 27 đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ của 15 doanh nghiệp với tổng giá trị huy động 29,315 tỷ đồng. So với tháng 8, con số này tăng 4,460 tỷ đồng, tương ứng gần 18%.

Nhằm mục đích bổ sung vốn cấp hai, ngân hàng vẫn là nhóm ngành dẫn đầu về lượng phát hành TPDN riêng lẻ trong tháng 9 với 19,400 tỷ đồng (chiếm 66% tổng giá trị phát hành). Trong đó, Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) tiếp tục "khuấy động" thị trường tháng 9 với hai đợt phát hành thành công lô trái phiếu ACBL2325005 và ACBL2325006, tổng giá trị theo mệnh giá 7,000 tỷ đồng. Tính đến cuối tháng 9, nhà băng này đang lưu hành 25 lô trái phiếu với tổng giá trị hơn 37,200 tỷ đồng.

Nhóm bất động sản duy trì ở vị trí thứ hai với tổng giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ trong tháng 9 đạt 8,050 tỷ đồng, chiếm 27% tổng giá trị phát hành. Xét về giá trị tuyệt đối, CTCP Tiếp vận và Bất động sản Tân Liên Phát Tân Cảng huy động 4,000 tỷ đồng qua hai lô trái phiếu trong cùng ngày 21/09, trở thành một trong những doanh nghiệp bất động sản phát hành trái phiếu lớn nhất từ đầu năm 2023 đến nay.

Dự báo xuất khẩu quý cuối của năm sẽ khởi sắc

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong tháng 9/2023 đạt 31,41 tỷ USD, giảm 4,1% so với tháng trước, nhưng tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2022. Qua đó, đưa kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong quý III/2023 lên mức 94,6 tỷ USD, tăng 10,3% so với quý II/2023 và chỉ giảm nhẹ 1,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 9 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 259,67 tỷ USD, giảm 8,2% so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt, trong 9 tháng năm 2023, có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,2% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 62,2%).

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, trong tháng 9/2023, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng chính đều đạt mức tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm ngoái do sự phục hồi ở phía cầu và mức nền tương đối thấp của các tháng cuối năm 2022. Trong số đó, xuất khẩu nhóm hàng nông, thủy sản ghi nhận mức tăng 31,1% so với cùng kỳ, ước đạt 3,01 tỷ USD.

Cũng theo nhận định của Bộ Công Thương: 9 tháng qua, các ngành hàng đều gặp khó khăn về thị trường xuất khẩu do tổng cầu trên thế giới giảm, nhất là đối với hàng hoá tiêu dùng không thiết yếu. Bởi vậy, kim ngạch xuất khẩu trong 9 tháng qua sang hầu hết các thị trường chủ lực đều giảm; trong đó, châu Á giảm 3,6%; châu Âu giảm 6,8%; châu Mỹ giảm 15,8%; châu Phi tăng 1,2%; châu Đại dương giảm 3,9%. Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 70,9 tỷ USD, giảm 16,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Do nhập khẩu giảm mạnh hơn so với xuất khẩu nên cán cân thương mại của Việt Nam trong tháng 9 tiếp tục xuất siêu khoảng 2,29 tỷ USD, nâng tổng xuất siêu trong 9 tháng năm 2023 là 21,68 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 6,9 tỷ USD).

Ông Đặng Phúc Nguyên - Tổng Thư ký Hiệp hội Rau quả Việt Nam dự báo, hoạt động xuất khẩu trong quý cuối cùng của năm sẽ tiếp tục khởi sắc bởi lạm phát có xu hướng hạ nhiệt tại các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, châu Âu..., tồn kho tại các nước đang giảm dần. Cùng đó, nhu cầu tiêu thụ hàng hóa cũng tăng cao vào dịp lễ hội cuối năm.

Kỷ lục: Hơn 6 triệu tỷ đồng tiền gửi tiết kiệm của dân đổ vào ngân hàng

Theo báo cáo mới nhất của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), lượng tiền gửi của người dân vào hệ thống ngân hàng đạt hơn 6,3 triệu tỷ đồng, đây là mức cao kỷ lục. Tính đến hết tháng 7/2023, số dư tiền gửi của dân cư vào hệ thống ngân hàng đạt 6.389.593 tỷ đồng, tăng thêm 6.707 tỷ đồng so với tháng trước và tăng 8,93% so với cuối năm 2022. So với cuối tháng 8/2022, tổng số dư tiền tiết kiệm của dân cư gửi vào ngân hàng tăng thêm gần 752.600 tỷ đồng.

Chia sẻ tại cuộc họp báo Chính phủ thường kỳ tháng 9 diễn ra chiều 30/9, Phó thống đốc Ngân hàng Nhà nước Đào Minh Tú cho biết tính đến ngày 30/9, tổng vốn huy động của các ngân hàng thương mại đạt khoảng 12.900.000 tỉ đồng, tăng khoảng 5,9% so với cuối năm 2022.

Trong khi đó, về cho vay, tính đến hết tháng 9, tổng dư nợ của nền kinh tế đạt khoảng 12.630.000 tỷ đồng, ước tăng 6,1 - 6,2% so với cuối năm 2022.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Tập Đoàn PC1 sắp phát hành hơn 40 triệu cp để trả cổ tức 2022

Nghị quyết HĐQT CTCP Tập Đoàn PC1 (HOSE: PC1) thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 cho cổ đông hiện hữu. Tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức 15%/cổ phiếu. Với hơn 270.4 triệu cp đang lưu hành, dự kiến PC1 phát hành hơn 40.5 triệu cp để trả cổ tức đợt này. Thời gian dự kiến phát hành trong quý 4/2023.

SBT mục tiêu lãi niên độ 2023-2024 tăng 18%, muốn sáp nhập công ty con vốn ngân tỷ

CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa (TTC AgriS, HOSE: SBT) dự kiến tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 vào ngày 26/10.

Niên độ 2023-2024 (từ ngày 01/07/2023 - 30/06/2024), SBT đặt kế hoạch doanh thu thuần hợp nhất giảm 17% so với cùng kỳ xuống còn 20,622 tỷ đồng. Tuy nhiên, lãi trước thuế kỳ vọng tăng 18% lên mức 850 tỷ đồng.

TTC AgriS dự kiến chia cổ tức niên độ 2022-2023 với tỷ lệ 4% bằng tiền mặt và/hoặc bằng cổ phiếu, tương ứng tổng chi 296 tỷ đồng. Bước sang niên độ 2023 - 2024, tỷ lệ dự kiến từ 5% - 7%/mệnh giá. Đồng thời Công ty sẽ chia cổ tức cổ phiếu ưu đãi với mức cổ tức cố định là 5.5%/năm trong 1.5 năm đầu tiên, các năm tiếp theo sẽ theo thỏa thuận giữa công ty và Quỹ đầu tư của Chính phủ Đức (DEG), nhưng không vượt quá 12%/năm (đã bao gồm cổ tức đã trả trước đó).

HĐQT SBT cũng sẽ trình ĐHĐCĐ phương án phát hành hơn 37 triệu cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), tương ứng 5% số cổ phần đang lưu hành. Đối tượng là Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban điều hành, Cán bộ nhân viên chủ chốt của các đơn vị thuộc Công ty.

Số cổ phiếu ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng từ 12-18 tháng kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Thời gian thực hiện dự kiến trước ngày 30/06/2024.

Với giá phát hành là 10,000 đồng/cp - con số này đang thấp hơn 26% so với thị giá SBT kết phiên 06/10 (13,550 đồng/cp). Số vốn thu được dự kiến hơn 370 tỷ đồng, SBT sẽ dùng toàn bộ để bổ sung nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa đang sở hữu các tài sản gồm hơn 4.3 triệu cổ phần do CTCP Đường Biên Hòa - Phan Rang phát hành trị giá hơn 85 tỷ đồng, 100% vốn góp tại Công ty TNHH Đường Biên Hòa - Ninh Hòa trị giá gần 1,031 tỷ đồng. Tài sản bị sáp nhập này sẽ được chuyển đổi thành tài sản của TTC AgriS theo đúng thủ tục pháp luật. Thời gian thực hiện trước 30/06/2024.

HSG: Hoa Sen Group ước lãi 680 tỷ đồng cả năm

Kết thúc quý 3 niên độ tài chính 2022-2023, doanh thu thuần của Tập đoàn Hoa Sen (HSG) đạt 8.825 tỷ đồng, giảm 28% so với cùng kỳ. Lợi nhuận ròng đạt 14 tỷ, giảm mạnh 95% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu đến từ sản lượng tiêu thụ cũng như giá bán trung bình giảm mạnh so với mức nền cao của năm ngoái, lần lượt giảm 8% và 20,6%.

Tính đến hết quý 3 NĐTC 2022-2023, tỷ lệ nợ vay trên vốn chủ sở hữu của Hoa Sen đang ở mức 0.42, mức thấp nhất từ đầu năm 2021 cho đến nay.

dự báo năm 2023 doanh thu thuần của HSG đạt 32.694 tỷ đồng, giảm gần 20% so với cùng kỳ. Chi phí giá vốn giảm sâu hơn, lợi nhuận gộp dự báo tăng hơn 39% so với cùng kỳ năm trước, kết quả doanh nghiệp sẽ có lãi 680 tỷ đồng, trong khi năm 2022 báo lỗ 1.068 tỷ đồng.

Nguồn: Vietstock, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	86,600	2.85%	0.12%
VHM	47,000	2.06%	0.09%
FPT	95,600	3.13%	0.08%
HPG	25,500	2.20%	0.07%
VPB	21,400	2.15%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	38,200	3.80%	0.22%
CEO	19,800	7.03%	0.22%
HUT	23,300	1.30%	0.09%
SHS	17,600	1.73%	0.08%
PVI	45,700	2.24%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	84,600	-0.94%	-0.10%
VIC	45,200	-1.63%	-0.06%
BID	41,950	-0.59%	-0.03%
VNM	73,700	-0.67%	-0.02%
SAB	68,800	-1.15%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CDN	25,600	-6.23%	-0.05%
KSV	42,000	-1.41%	-0.04%
TAR	12,600	-10.00%	-0.04%
VIT	15,500	-7.19%	-0.02%
DXP	13,400	-6.94%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	15,450	1.98%	25,321,492
VND	21,600	3.35%	22,742,550
SSI	33,200	0.76%	21,961,842
DIG	23,150	3.81%	14,287,092
NVL	14,350	3.24%	14,257,273

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	17,600	1.73%	23,395,312
CEO	19,800	7.03%	7,764,334
PVS	38,200	3.80%	5,997,732
TAR	12,600	-10.00%	4,994,035
MBS	22,400	1.82%	4,523,193

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	33,200	0.76%	725.6
VND	21,600	3.35%	487.4
DGC	97,000	2.11%	395.3
VIX	15,450	1.98%	387.7
FPT	95,600	3.13%	346.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	17,600	1.73%	407.1
PVS	38,200	3.80%	228.4
IDC	47,500	1.06%	153.7
CEO	19,800	7.03%	149.7
MBS	22,400	1.82%	100.4

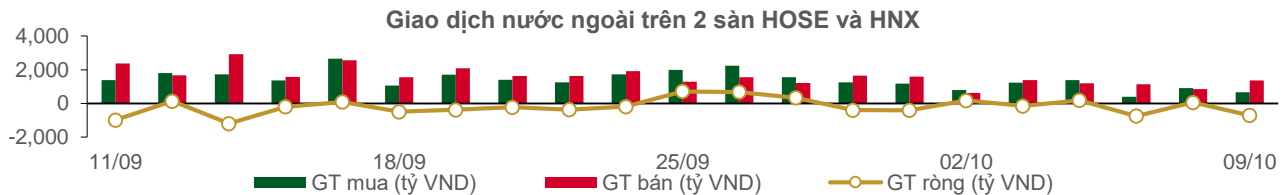
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TPB	14,279,201	223.60
FPT	1,317,000	124.82
SSB	4,893,601	119.89
KDC	1,885,000	119.76
ACB	4,299,800	100.04

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	374,000	12.87
PPE	1,041,000	11.14
ECI	205,000	4.63
VCS	50,000	3.20
LHC	20,000	1.01

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	22.97	641.86	50.68	1,352.11	(27.71)	(710.24)
HNX	0.66	21.56	0.82	19.98	(0.16)	1.58
Tổng 2 sàn	23.63	663.42	51.50	1,372.09	(27.87)	(708.66)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	95,600	1,175,000	111.62
ACB	22,500	4,201,900	97.90
VCB	84,600	511,700	43.18
SSI	33,200	722,905	23.86
VRE	27,050	880,900	23.80

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	47,500	219,400	10.43
PVI	45,700	92,600	4.19
PVS	38,200	97,800	3.72
BVS	26,100	25,700	0.67
SHS	17,600	37,900	0.66

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFVND	26,070	6,749,490	174.03
FPT	95,600	1,230,300	116.87
ACB	22,500	4,201,900	97.90
VIC	45,200	1,941,787	89.14
POW	11,200	6,970,100	77.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	20,500	300,200	6.17
PVI	45,700	95,717	4.33
DTD	27,700	136,800	3.80
SHS	17,600	135,100	2.32
PVS	38,200	41,600	1.58

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	14,350	1,001,988	14.30
HPG	25,500	261,100	6.66
KDH	29,500	215,600	6.30
DCM	37,100	149,599	5.41
NT2	24,650	197,900	4.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	47,500	216,700	10.30
PVS	38,200	56,200	2.14
BVS	26,100	25,700	0.67
TIG	10,800	55,100	0.59
VIG	8,000	66,700	0.53

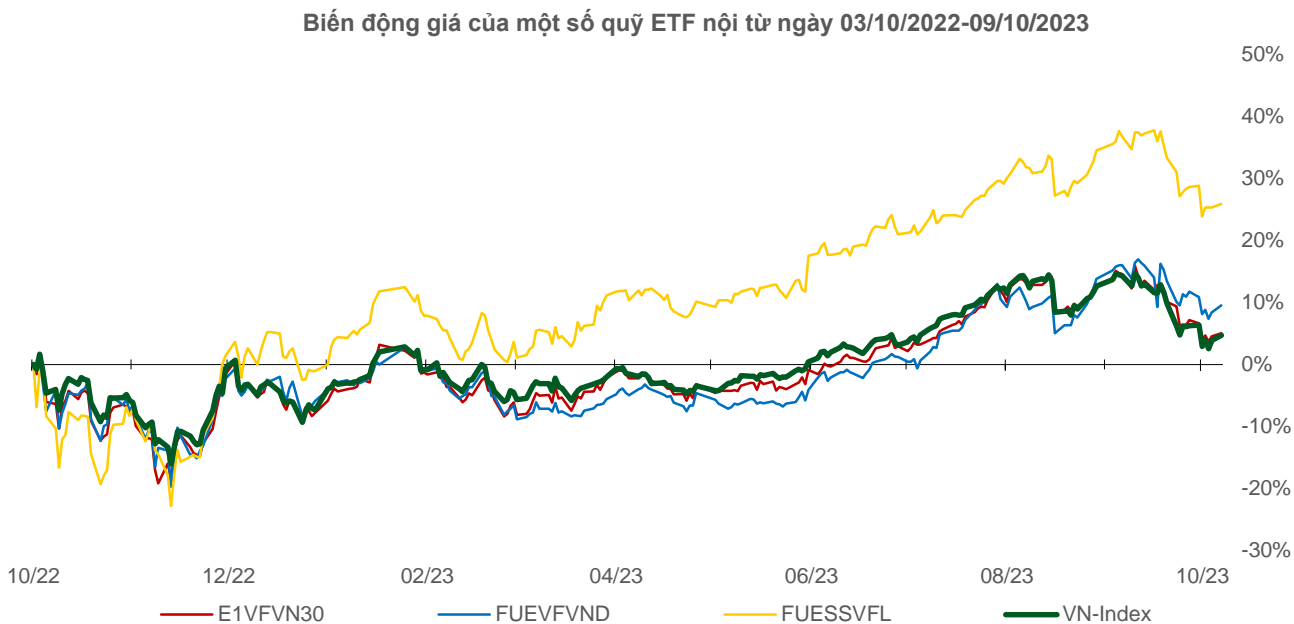
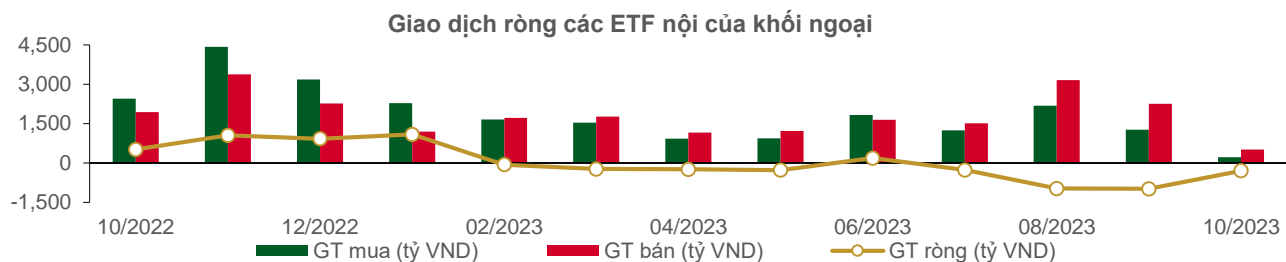
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	26,070	(5,891,990)	(151.93)
VIC	45,200	(1,910,277)	(87.70)
POW	11,200	(6,302,160)	(69.79)
FRT	96,000	(338,450)	(32.52)
BWE	46,300	(625,400)	(28.90)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	20,500	(299,100)	(6.14)
DTD	27,700	(136,800)	(3.80)
SHS	17,600	(97,200)	(1.67)
NVB	11,900	(50,000)	(0.59)
MBS	22,400	(19,500)	(0.43)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,750	0.5%	375,147	7.38	E1VFN30	4.80	5.94	(1.14)
FUEMAV30	13,600	0.8%	6,300	0.09	FUEMAV30	0.06	0.02	0.05
FUESSV30	14,110	0.9%	5,420	0.08	FUESSV30	0.02	0.04	(0.02)
FUESSV50	19,810	-0.9%	11,600	0.23	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	18,250	0.4%	665,900	12.21	FUESSVFL	0.07	11.77	(11.70)
FUEVFVND	26,070	1.0%	6,829,263	176.10	FUEVFVND	22.10	174.03	(151.93)
FUEVN100	15,150	0.3%	179,435	2.71	FUEVN100	1.76	0.48	1.28
FUEIP100	8,320	1.6%	5,000	0.04	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,530	0.8%	1,500	0.01	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
FUEDCMID	10,220	1.1%	118,500	1.20	FUEDCMID	1.03	1.19	(0.16)
FUEKIVFS	10,000	-1.1%	200	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	10,860	0.4%	700	0.01	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	15,000	-2.6%	5,200	0.08	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			8,204,165	200.13	Tổng cộng	29.84	193.48	(163.64)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	450	18.4%	60,030	52	22,500	342	(108)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	570	14.0%	13,740	112	22,500	409	(161)	22,500	4.0	29/01/2024
CFPT2214	3,630	12.0%	1,280	21	95,600	3,660	30	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	2,640	14.8%	5,430	29	95,600	2,668	28	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	2,560	12.8%	18,170	66	95,600	2,502	(58)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	3,270	10.5%	3,970	189	95,600	2,964	(306)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	2,370	13.4%	20,630	52	95,600	2,256	(114)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,550	13.3%	72,260	112	95,600	2,205	(345)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	2,390	10.7%	630	105	95,600	2,079	(311)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	2,810	8.5%	1,610	206	95,600	2,232	(578)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	2,860	0.0%	18,750	297	95,600	1,944	(916)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,500	9.5%	31,470	157	95,600	1,014	(486)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	2,190	9.5%	3,010	120	95,600	1,550	(640)	91,530	4.9	06/02/2024
CHDB2301	290	-6.5%	9,250	17	17,050	167	(123)	16,830	3.5	26/10/2023
CHDB2302	480	-5.9%	550	43	17,050	291	(189)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	520	-1.9%	28,060	73	17,050	219	(301)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	750	0.0%	20	164	17,050	276	(474)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	620	-3.1%	2,580	136	17,050	221	(399)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	860	2.4%	5,020	259	17,050	291	(569)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	2,580	4.0%	2,820	21	25,500	2,526	(54)	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2306	1,840	2.2%	2,080	29	25,500	1,857	17	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	1,070	7.0%	8,190	80	25,500	952	(118)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2308	880	8.6%	203,770	17	25,500	873	(7)	22,110	4.0	26/10/2023
CHPG2309	1,450	4.3%	17,540	226	25,500	1,473	23	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2311	1,220	5.2%	11,230	51	25,500	1,151	(69)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	890	3.5%	6,820	80	25,500	774	(116)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	1,160	6.4%	4,070	142	25,500	1,011	(149)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	2,750	4.6%	1,980	141	25,500	2,616	(134)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,810	0.0%	0	255	25,500	761	(1,049)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,110	2.8%	10,160	346	25,500	838	(272)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	700	9.4%	3,500	136	25,500	569	(131)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	600	11.1%	9,550	165	25,500	451	(149)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	810	3.9%	6,700	259	25,500	588	(222)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	970	2.1%	31,650	66	25,500	681	(289)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,650	3.1%	27,070	189	25,500	1,284	(366)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	2,300	2.2%	3,600	280	25,500	1,271	(1,029)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	360	12.5%	70,350	52	25,500	382	22	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	490	8.9%	60,400	86	25,500	509	19	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	420	7.7%	20,660	112	25,500	447	27	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	720	2.9%	49,100	206	25,500	683	(37)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	870	17.6%	10	105	25,500	627	(243)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,550	-1.9%	1,400	206	25,500	1,196	(354)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,990	3.1%	36,640	297	25,500	1,483	(507)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	680	3.0%	13,330	157	25,500	430	(250)	31,000	3.0	14/03/2024
CMBB2215	1,800	-0.6%	6,870	21	18,300	1,802	2	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2305	590	-1.7%	1,400	80	18,300	476	(114)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,850	2.8%	14,480	226	18,300	1,675	(175)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	320	-5.9%	60,260	52	18,300	292	(28)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	410	-4.7%	19,480	112	18,300	353	(57)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	580	-1.7%	7,660	206	18,300	440	(140)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	860	3.6%	1,710	105	18,300	576	(284)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	1,230	0.0%	0	206	18,300	880	(350)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,510	2.7%	2,800	297	18,300	1,001	(509)	19,500	2.0	01/08/2024

Bản tin chứng khoán

CMBB2313	800	-15.8%	30,050	157	18,300	419	(381)	21,000	2.0	14/03/2024
CMSN2301	310	-24.4%	35,980	17	73,500	223	(87)	73,980	10.0	26/10/2023
CMSN2302	2,600	3.6%	2,820	226	73,500	2,172	(428)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2304	580	9.4%	38,890	51	73,500	327	(253)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	1,000	11.1%	2,040	142	73,500	572	(428)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	840	6.3%	4,120	136	73,500	441	(399)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	1,200	7.1%	10	259	73,500	616	(584)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	400	-23.1%	54,930	52	73,500	238	(162)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	560	1.8%	24,050	112	73,500	306	(254)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	630	8.6%	19,030	105	73,500	343	(287)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	1,190	0.9%	30	297	73,500	666	(524)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	420	-43.2%	3,590	120	73,500	160	(260)	98,100	5.0	06/02/2024
CMWG2215	470	-31.9%	28,230	21	47,950	415	(55)	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	370	-5.1%	13,830	29	47,950	285	(85)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2304	780	-11.4%	7,940	80	47,950	736	(44)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	4,010	-3.4%	53,160	226	47,950	3,531	(479)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	370	0.0%	97,350	52	47,950	286	(84)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	600	-6.3%	17,420	112	47,950	472	(128)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	880	-12.0%	9,720	105	47,950	581	(299)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	1,150	4.6%	350	206	47,950	817	(333)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	1,550	4.7%	2,410	297	47,950	1,048	(502)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	850	0.0%	0	120	47,950	501	(349)	58,900	3.0	06/02/2024
CNVL2301	450	7.1%	5,400	17	14,350	305	(145)	13,460	4.0	26/10/2023
CNVL2302	420	-6.7%	890	43	14,350	110	(310)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	900	4.7%	630	164	14,350	291	(609)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	790	0.0%	4,420	74	14,350	244	(546)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,390	3.0%	440	259	14,350	453	(937)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2301	2,330	5.4%	40,070	17	23,600	2,350	20	14,220	4.0	26/10/2023
CPDR2302	1,360	5.4%	23,310	43	23,600	1,295	(65)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	1,630	5.2%	2,730	164	23,600	1,367	(263)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	1,630	4.5%	10,240	74	23,600	1,505	(125)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	1,900	4.4%	1,080	259	23,600	1,517	(383)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2301	60	-71.4%	14,350	17	11,200	0	(60)	13,980	2.0	26/10/2023
CPOW2302	190	0.0%	3,040	43	11,200	7	(183)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	180	-10.0%	390	73	11,200	10	(170)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	190	-5.0%	16,640	164	11,200	42	(148)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	230	0.0%	37,940	136	11,200	62	(168)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	400	2.6%	660	259	11,200	124	(276)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	190	-5.0%	28,400	66	11,200	51	(139)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	330	0.0%	38,970	189	11,200	174	(156)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	490	2.1%	7,840	219	11,200	177	(313)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	480	-22.6%	340	105	11,200	151	(329)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	190	-59.6%	1,970	120	11,200	68	(122)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2225	5,500	3.6%	2,110	21	31,200	5,366	(134)	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	4,620	1.5%	1,350	29	31,200	4,625	5	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2304	610	3.4%	14,170	17	31,200	576	(34)	28,670	5.0	26/10/2023
CSTB2305	910	1.1%	20	80	31,200	760	(150)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	2,860	3.6%	28,430	226	31,200	2,563	(297)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2308	930	3.3%	22,280	51	31,200	840	(90)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	730	1.4%	3,110	80	31,200	600	(130)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	960	2.1%	150,100	142	31,200	803	(157)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	2,200	16.4%	840	50	31,200	2,128	(72)	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	1,110	3.7%	2,820	255	31,200	801	(309)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	1,150	-1.7%	10	346	31,200	817	(333)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	810	1.3%	1,070	136	31,200	617	(193)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	750	2.7%	4,020	165	31,200	535	(215)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	920	3.4%	1,310	259	31,200	612	(308)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	1,160	3.6%	15,180	66	31,200	1,018	(142)	30,000	3.0	14/12/2023
CSTB2318	1,260	1.6%	4,010	219	31,200	1,039	(221)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	890	0.0%	19,530	189	31,200	712	(178)	27,000	9.0	15/04/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2320	940	1.1%	30,070	52	31,200	930	(10)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	1,100	1.9%	172,800	112	31,200	1,083	(17)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,370	-2.1%	4,370	206	31,200	1,230	(140)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	1,220	3.4%	17,330	105	31,200	1,059	(161)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,410	3.7%	9,450	206	31,200	1,112	(298)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,670	17.6%	7,300	297	31,200	1,283	(387)	31,500	4.0	01/08/2024
CTCB2216	1,240	-3.9%	3,560	21	32,100	1,177	(63)	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	2,490	0.0%	36,380	226	32,100	2,347	(143)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	450	0.0%	18,020	52	32,100	348	(102)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	640	-4.5%	5,000	112	32,100	491	(149)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	970	-10.2%	610	105	32,100	720	(250)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,380	0.0%	3,460	206	32,100	1,013	(367)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,480	-0.7%	100	297	32,100	1,015	(465)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	950	3.3%	1,500	157	32,100	582	(368)	37,000	3.0	14/03/2024
CTPB2303	440	-4.4%	770	80	16,850	244	(196)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	50	-85.7%	53,890	21	47,000	3	(47)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2301	50	-78.3%	6,810	17	47,000	2	(48)	56,880	8.0	26/10/2023
CVHM2302	1,870	0.5%	19,790	226	47,000	1,100	(770)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2304	330	-2.9%	2,490	51	47,000	80	(250)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	400	5.3%	24,550	142	47,000	154	(246)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	680	25.9%	640	136	47,000	97	(583)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	580	5.5%	30,770	259	47,000	209	(371)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	150	-46.4%	10,030	52	47,000	11	(139)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	200	-33.3%	54,260	112	47,000	56	(144)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	380	-22.5%	16,360	105	47,000	130	(250)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	990	3.1%	600	297	47,000	478	(512)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	940	19.0%	8,110	206	47,000	470	(470)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	1,550	1.3%	9,700	226	18,950	1,194	(356)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	170	6.3%	148,550	52	18,950	107	(63)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2301	220	-12.0%	12,250	17	45,200	1	(219)	53,980	8.0	26/10/2023
CVIC2302	320	-5.9%	2,970	43	45,200	8	(312)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	550	-8.3%	1,960	73	45,200	17	(533)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	900	8.4%	810	164	45,200	67	(833)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	840	13.5%	110	136	45,200	37	(803)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	1,400	-12.5%	680	259	45,200	114	(1,286)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	400	-7.0%	33,970	52	45,200	5	(395)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2301	830	-2.4%	9,020	17	73,700	732	(98)	66,710	9.7	26/10/2023
CVNM2303	930	-3.1%	6,000	51	73,700	679	(251)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	1,260	-0.8%	10	142	73,700	751	(509)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	1,090	-0.9%	10	136	73,700	591	(499)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,430	-1.4%	70	259	73,700	648	(782)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	550	-6.8%	14,640	52	73,700	246	(304)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,620	-2.4%	1,130	206	73,700	1,001	(619)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	740	-15.9%	200	120	73,700	237	(503)	82,000	5.0	06/02/2024
CVPB2304	410	2.5%	31,160	80	21,400	288	(122)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	1,850	4.5%	9,480	189	21,400	1,430	(420)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	1,500	7.1%	34,700	66	21,400	1,059	(441)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	370	5.7%	277,720	52	21,400	281	(89)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	490	6.5%	55,210	112	21,400	366	(124)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	680	7.9%	37,350	206	21,400	477	(203)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	1,240	11.7%	3,610	105	21,400	815	(425)	21,500	2.0	22/01/2024
CVPB2311	2,030	5.2%	1,200	206	21,400	1,412	(618)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	2,170	0.0%	0	297	21,400	1,533	(637)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	720	0.0%	0	120	21,400	377	(343)	24,400	2.0	06/02/2024
CVRE2221	40	-84.6%	11,190	21	27,050	8	(32)	32,500	4.0	30/10/2023
CVRE2302	110	-57.7%	2,770	17	27,050	75	(35)	28,670	5.0	26/10/2023
CVRE2303	2,050	-2.8%	20	226	27,050	1,515	(535)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2305	430	-6.5%	3,280	51	27,050	323	(107)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	590	0.0%	10	142	27,050	372	(218)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	490	-7.6%	1,380	136	27,050	298	(192)	30,330	5.0	22/02/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2308	730	-4.0%	3,040	259	27,050	445	(285)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	200	5.3%	20,210	52	27,050	151	(49)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	260	23.8%	37,180	112	27,050	224	(36)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	610	-6.2%	5,720	105	27,050	395	(215)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	1,100	-2.7%	8,500	206	27,050	788	(312)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	1,170	-3.3%	260	297	27,050	770	(400)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	360	-23.4%	230	120	27,050	193	(167)	34,100	3.0	06/02/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
NLG	HOSE	33,500	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
POW	HOSE	11,200	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	21,400	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	39,000	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
SAB	HOSE	68,800	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	20,545	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	73,700	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	44,100	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	32,000	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	86,600	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	58,800	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	32,100	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	47,500	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	80,000	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	24,650	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	31,200	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	47,300	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	35,700	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,500	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	84,600	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	41,950	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,150	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,300	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,050	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TCB	HOSE	32,100	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	16,850	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	13,250	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	18,950	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	14,100	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	13,900	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	10,750	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	122,200	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	65,000	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
GEG	HOSE	14,700	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	15,471	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	38,200	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	19,082	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	51,000	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	47,000	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3

Bản tin chứng khoán

KDH	HOSE	29,500	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	27,050	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	31,650	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
MWG	HOSE	47,950	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	96,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	25,500	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	14,100	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	45,700	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,800	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	42,200	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	81,500	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	37,100	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	20,400	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	32,400	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	28,100	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	85,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912